

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài Sản ngắn hạn	100		194 677 768 380	207 840 424 581
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4 939 416 320	1 159 577 763
1. Tiền	111	V1	3 802 416 320	1 159 577 763
2. Các khoản tương đương tiền	112		1 137 000 000	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7 280 780 000	7 280 780 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7 280 780 000	7 280 780 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91 772 768 006	104 931 832 397
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	40 121 086 766	46 536 949 920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		744 801 201	1 382 657 695
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		18 931 782 022	22 087 746 199
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	40 102 067 542	42 940 895 053
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8 126 969 525)	(8 016 416 470)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	140		59 020 438 927	61 890 268 310
1. Hàng tồn kho	141	V7a	59 020 438 927	61 890 268 310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		31 664 365 127	32 577 966 111
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	36 666 667	13 333 333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 374 302 960	6 311 237 278
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a	26 253 395 500	26 253 395 500
B-Tài sản dài hạn	200		318 041 938 783	320 349 686 161
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214 ₁			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		21 803 800 332	23 159 189 679
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	21 803 800 332	23 159 189 679
- Nguyên giá	222		30 961 608 409	30 961 608 409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9 157 808 077)	(7 802 418 730)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10		
- Nguyên giá	228		140 846 000	140 846 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(140 846 000)	(140 846 000)
III- Bất động sản đầu tư	230	V12	7 294 464 855	7 494 747 287
- Nguyên giá	231		8 411 862 096	8 411 862 096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1 117 397 241)	(917 114 809)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		171 586 901 684	171 586 901 684
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b	171 586 901 684	171 586 901 684
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	29 186 233 671	29 545 612 602
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49 328 000 000	49 328 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(20 141 766 329)	(19 782 387 398)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		88 170 538 241	88 563 234 909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	116 794 856	509 491 524
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b	88 053 743 385	88 053 743 385
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		512 719 707 163	528 190 110 742
C-Nợ phải trả	300		185 697 598 318	181 474 042 188
I- Nợ ngắn hạn	310		185 697 598 318	181 474 042 188
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V16a	22 551 978 800	23 270 251 138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4 492 742 224	10 019 959 735

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	95 284 415	77 741 777
4. Phải trả người lao động	314		2 224 270 983	1 643 297 573
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	6 783 324 499	18 224 385 936
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V19a	77 622 117 353	76 850 958 305
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	71 739 634 093	50 883 101 773
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		188 245 951	504 345 951
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-Vốn chủ sở hữu	400		327 022 108 845	346 716 068 554
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	327 022 108 845	346 716 068 554
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18 344 727 377	18 344 727 377
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5 531 782 406	5 531 782 406
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(196 854 400 938)	(177 160 441 229)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(177 164 041 229)	(158 245 629 265)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(19 690 359 709)	(18 914 811 964)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		512 719 707 163	528 190 110 742

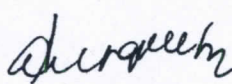
Lập, ngày tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



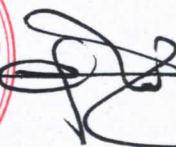
Bùi Hồng Thái

Kế toán trưởng



Trần Trung Kiên

Giám đốc



Hoàng Hữu Tâm



Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, Số 28 Trần Bình, N. Từ Liêm, HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*(Dạng đầy đủ)***Quý IV năm 2018**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	11 415 336 080	4 215 429 830
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		11 415 336 080	4 215 429 830
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	9 910 493 978	3 575 928 730
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1 504 842 102	639 501 100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	619 211	2 348 475
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	4 338 516 452	5 160 253 483
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4 338 516 452	3 592 146 569
8. Chi phí bán hàng	24			170 389 793
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 334 162 605	4 749 269 013
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(5 167 217 744)	(9 438 062 714)
11. Thu nhập khác	31		89 074 565	43 315 471
12. Chi phí khác	32			2 650 780 790
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		89 074 565	(2 607 465 319)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5 078 143 179)	(12 045 528 033)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(5 078 143 179)	(12 045 528 033)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu

Bùi Hồng Thái

Kế toán trưởng

Trần Trung Kiên

Lập, ngày tháng 01 năm 2019

Giám đốc

Hoàng Hữu Tâm



Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, Số 28 Trần Bình, N. Từ Liêm, HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	30 018 285 614	26 371 004 058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		30 018 285 614	26 371 004 058
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	26 711 331 859	22 178 391 776
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3 306 953 755	4 192 612 282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	7 625 098	65 773 140
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	7 709 332 225	9 148 403 089
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7 349 953 294	7 360 762 056
8. Chi phí bán hàng	24		581 236 004	1 051 030 461
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9 191 924 734	12 149 563 615
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(14 167 914 110)	(18 090 611 743)
11. Thu nhập khác	31		147 364 049	143 593 543
12. Chi phí khác	32		557 919	2 658 843 354
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		146 806 130	(2 515 249 811)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(14 021 107 980)	(20 605 861 554)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(14 021 107 980)	(20 605 861 554)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

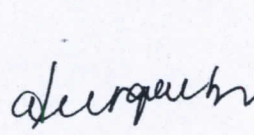
Lập, ngày tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Bùi Hồng Thái

Kế toán trưởng



Trần Trung Kiên

Giám đốc




Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

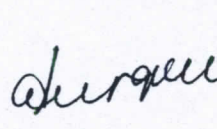
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-5 167 217 744	-12 045 528 033	-14 021 107 980	-20 605 861 554
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		388 917 938	388 917 947	1 555 671 779	1 505 114 960
Các khoản dự phòng (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03				469 931 986	19 534 119
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	04					
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		619 211		7 625 098	- 62 855 460
Chi phí lãi vay	06		4 338 156 452	3 524 298 900	7 709 332 225	7 292 914 387
Các khoản điều chỉnh khác	17					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		- 439 524 143	-8 132 311 186	-4 278 546 892	-11 851 153 548
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		4 205 285 818	10 557 387 123	27 746 729 176	1 530 901 151
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		-2 117 712 829	-4 593 805 274	2 869 829 383	-12 853 276 164
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		101 072 782	-2 460 334 919	-15 008 758 375	-20 081 305 491
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		42 992 532	- 260 497 133	369 363 334	- 260 497 133
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13					
Tiền lãi vay đã trả	14		98 000 000	- 37 275 000	-2 736 717 360	- 695 857 987
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				9 554 675 985	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 24 400 000	- 32 400 000	-35 514 969 014	- 125 500 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1 865 714 160	-4 959 236 389	-16 998 393 763	-44 336 689 172
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21					- 91 873 396
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			12 000 000 000		47 476 860 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				-1 137 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		619 211	2 348 475		65 773 140

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		619 211	12 002 348 475	-1 137 000 000	47 450 759 744
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.03	2 000 000 000		69 300 000 000	13 135 262 073
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.04	- 823 467 680	-4 000 000 000	-48 443 467 680	-15 362 840 052
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 54 000 000	-3 000 000 000	- 78 300 000	- 4 797 007 955
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		1 122 532 320	-7 000 000 000	20 778 232 320	-7 024 585 934
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2 988 865 691	43 112 086	2 642 838 557	-3 319 284 172
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		813 550 629	1 116 465 677	1 159 577 763	4 478 861 935
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT</i>	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3 802 416 320	1 159 577 763	3 802 416 320	1 159 577 763

Người lập biểu


Bùi Hồng Thái

Kế toán trưởng


Trần Trung Kiên

Lập, ngày tháng 01 năm 2019

Giám đốc


Hoàng Hữu Tâm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
2. Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản, xây lắp
3. Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản, thi công xây lắp
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: không có
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 30/09/2018)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt nam
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VNĐ theo tỷ giá bình quân
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo chế độ KT
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Theo luật thuế
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo chế độ
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo chế độ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Theo chế độ
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Theo chế độ
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ KT
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ KT
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Theo chế độ KT
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng

01- Tiền	Cuối quý			Đầu năm		
- Tiền mặt			61 638 696			109 430 296
- Tiền gửi ngân hàng			3 740 777 624			1 050 147 467
- Tiền đang chuyển						
Cộng			3 802 416 320			1 159 577 763
02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	7 280 780 000			7 280 780 000		704 460 000
- Tổng giá trị cổ phiếu	7 280 780 000			7 280 780 000		
(Trong đó: Cổ phiếu PTL)	6 809 780 000			6 809 780 000		704 460 000
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1 137 000 000			3 887 000 000		
b1) Ngắn hạn	1 137 000 000			3 887 000 000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	1 137 000 000			3 887 000 000		
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	163 635 138 885	- 20 141 766 329		163 786 107 954	- 19 782 387 398	
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	163 635 138 885	- 20 141 766 329		163 786 107 954	- 19 782 387 398	
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM)	23 253 395 500			23 253 395 500		
+ Góp vốn điều lệ vào Cty CP Xây lắp điện	3 000 000 000			3 000 000 000		
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Dragon Petro Hill"						
+ Đầu tư mua CP C.ty CP Tây HN	3 000 000 000			3 000 000 000		
+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Đăng	328 000 000			478 969 069		
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty Bình Sơn (Ph	26 000 000 000	- 3 555 362 060		26 000 000 000	- 3 195 983 129	
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP Khách sạn Lam Kinh	20 000 000 000	- 16 586 404 269		20 000 000 000	- 16 586 404 269	
+ Góp vốn đầu tư vào dự án " Khu đô thị Nam An Khánh"	50 953 203 651			50 953 203 651		
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu du lịch sinh thái và dịch vụ Cửu Long"						
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Dolphin Plaza	37 100 539 734			37 100 539 734		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối quý	Dự phòng	Đầu năm	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	40 121 086 766	2 265 851 670	46 536 949 920	2 265 851 670
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	30 380 606 479		37 132 233 255	
+ Công ty Địa ốc Phú Long	7 830 000 000		9 214 598 864	
+ PVC CN Phía Bắc	2 946 070 415		8 062 273 130	
+ Công ty CP ĐT Vĩnh Nha Trang				
+ Công ty Sen vàng Hoa Lư				
+ Công ty TID	19 604 536 064		19 855 361 261	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9 740 480 287	2 265 851 670	9 404 716 665	2 265 851 670
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

4. Phải thu khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	40 102 067 542	5 050 000 000	42 940 895 053	5 150 000 000
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cô tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	7 337 730 491		6 179 049 680	
- Ký cược, ký quỹ;	450 610 608		1 863 388 146	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	32 313 726 443	5 050 000 000	34 898 457 227	5 150 000 000
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cô tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	40 102 067 542	5 050 000 000	42 940 895 053	5 150 000 000

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Cuối quý		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

Cuối quý			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

7 315 851 670

Cty IMICO,
Thiên Phúc
Gia, khác

7 415 851 670

Cty
IMICO,
Thiên
Phúc Gia

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá

7. Hàng tồn kho:

Cuối quý		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

1 333 899 810

314 559 068

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

49 215 812 588

47 783 902 001

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

8 470 726 529

8 470 726 529

- Hàng gửi bán;

- Hàng hóa kho bảo thuế.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối quý		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
+ Dự án Xuân Phương	171 586 901 684		171 586 901 684	
+ Dự án tại Hòa Bình	171 586 901 684		171 586 901 684	
+ Dự án KĐT Đức Giang				
+ Dự án 160 Trần Quang Khải				
+ Các dự án khác				
- Sửa chữa.				
Cộng	171 586 901 684		171 586 901 684	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	23 691 835 565	3 526 201 103	3 743 571 741		30 961 608 409
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>	23 691 835 565	3 526 201 103	3 743 571 741		30 961 608 409
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	1 769 070 772	2 953 060 538	3 080 287 420		7 802 418 730
- Khấu hao trong kỳ	576 687 215	141 099 620	637 602 512		1 355 389 347
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>	2 345 757 987	3 094 160 158	3 717 889 932		9 157 808 077
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày đầu năm</i>	21 927 931 460	573 140 565	658 117 654		23 159 189 679
<i>Tại ngày cuối quý</i>	21 346 077 578	432 040 945	25 681 809		21 803 800 332

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2 361 344 644

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
<i>Số dư cuối quý</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Khấu hao trong kỳ					
- Nhân tố công ty con					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
<i>Tại ngày đầu năm</i>					
<i>Tại ngày cuối quý</i>					

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
<i>Số dư đầu quý</i>				
- Thuê tài chính trong quý				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối quý</i>				
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu quý</i>				
- Khấu hao trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối quý</i>				
Giá trị còn lại				
<i>Tại ngày đầu quý</i>				
<i>Tại ngày cuối quý</i>				

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	8 411 862 096			8 411 862 096
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	8 411 862 096			8 411 862 096
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	917 114 809	200 282 432		1 117 397 241
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	917 114 809	200 282 432		1 117 397 241
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	7 494 747 287		200 282 432	7 294 464 855
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	7 494 747 287		200 282 432	7 294 464 855
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước**Cuối quý****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

Cộng**14. Tài sản khác****Cuối quý****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn
- Thuế GTGT được khấu trừ
- Tài sản ngắn hạn khác

31 664 365 127

32 577 966 111

36 666 667

13 333 333

5 374 302 960

6 311 237 278

26 253 395 500

26 253 395 500

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn

509 491 524

Cộng**31 664 365 127****32 577 966 111****15. Vay và nợ thuê tài chính****Cuối quý****Trong kỳ****Đầu năm****Số có khả năng trả nợ****Số có khả năng trả nợ****Giá trị****Giá trị****Tăng****Giảm****Giá trị****Giá trị**

a) Vay ngắn hạn

71 739 634 093

71 739 634 093

47 443 467 680

68 300 000 000

50 883 101 773

50 883 101 773

b) Vay dài hạn

Cộng**71 739 634 093****71 739 634 093****47 443 467 680****68 300 000 000****50 883 101 773****50 883 101 773**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;

- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	22 551 978 800	22 551 978 800	23 270 251 138	23 270 251 138
- Công ty TID	7 524 230 458	7 524 230 458	7 557 291 888	7 557 291 888
- Công ty CP TM vụ DV Phúc Minh	802 277 300	802 277 300	802 277 300	802 277 300
- Cty TNHH Sen vàng Hoa Lư	2 121 894 156	2 121 894 156	1 398 602 291	1 398 602 291
- Công ty TNHH MTV Hợp Hưng Phát	363 753 102	363 753 102	1 863 753 102	1 863 753 102
- Công ty TNHH MTV DV Kỹ thuật Dầu khí OSC	1 212 677 288	1 212 677 288	2 062 677 288	2 062 677 288
- Phải trả cho các đối tượng khác	10 527 146 496	10 527 146 496	9 585 649 269	9 585 649 269
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	22 551 978 800	22 551 978 800	23 270 251 138	23 270 251 138
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT				
- Thuế thu nhập cá nhân	77 741 777	100 643 026	83 100 388	95 284 415
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Cộng	77 741 777	100 643 026	83 100 388	95 284 415
b) Phải thu				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6 783 324 499	18 224 385 936
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	6 783 324 499	18 224 385 936
b) Dài hạn		
- Lãi vay		

- Các khoản khác

Cộng

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất nghiệp;

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Nhận vốn góp của C.ty KS Tây Bắc

- Nhận vốn góp của C.ty Tây HN

- Lãi TGNH tại BQL Đức Giang chưa k/c

- Cổ tức năm 2010 phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21. Trái phiếu phát hàn

Cuối quý

6 783 324 499 18 224 385 936

Cuối quý

Đầu năm

95 738 958

21 538 880

615 091 044

8 544 668

200 407 708

89 188 857

540 000 000

740 000 000

53 804 969

53 804 969

478 449 000

478 449 000

2 247 232

2 247 232

52 252 511 161

52 252 511 161

23 294 678 424

23 293 862 395

77 622 117 353

76 850 958 305

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Đầu năm

Cuối năm

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000			12 681 252 198			- 158 245 629 265	11 195 257 585	365 630 880 518
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước							18 850 411 964		18 850 411 964
- Giảm khác							64 400 000		64 400 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000			12 681 252 198			- 177 160 441 229	11 195 257 585	346 716 068 554
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ							19 690 359 709		19 690 359 709
- Giảm khác							3 600 000		3 600 000
Số dư cuối quý này	500 000 000 000			12 681 252 198			- 196 854 400 938	11 195 257 585	327 022 108 845

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	500 000 000 000	500 000 000 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000 đồng/CP	
đ - Cổ tức	Cuối quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	18 344 727 377	18 344 727 377
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	5 531 782 406	5 531 782 406
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này	Đầu năm
27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì Các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Quý này

Đầu năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Quý này

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

DVT: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;		334 857 600	334 857 600	334 857 600
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	334 857 600	169 142 627	6 677 112 328	1 532 645 336
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	11 080 478 480	3 711 429 603	23 006 315 686	25 968 920 794
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	11 080 478 480	3 711 429 603	23 006 315 686	25 968 920 794
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	148 684 112 364		148 684 112 364	
Cộng	11 415 336 080	4 215 429 830	30 018 285 614	27 836 423 730
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại;				
- Giảm giá hàng bán;				
- Hàng bán bị trả lại.				
3. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;				
- Giá vốn của thành phẩm đã bán; hợp đồng xây dựng	9 860 423 370	3 525 858 122	26 511 049 427	23 216 360 684
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	50 070 608	50 070 608	200 282 432	150 211 824
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng	9 910 493 978	3 575 928 730	26 711 331 859	23 366 572 508
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng	619 211	940 281	7 625 098	63 424 665
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng	4 338 516 452	940 281	7 625 098	63 424 665
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng	89 074 565	43 315 471	147 364 049	100 278 072
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;

- Các khoản bị phạt;

- Các khoản khác.

5 075 136

557 919

8 062 564

Cộng

5 075 136

557 919

8 062 564

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý này năm nay

Quý này năm trước

Luỹ kế từ đầu năm nay

Luỹ kế từ đầu năm trước

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

2 334 162 605

3 059 361 199

9 353 835 581

7 400 255 226

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

100 371 655

581 236 004

880 640 668

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Quý này năm nay

Quý này năm trước

Luỹ kế từ đầu năm nay

Luỹ kế từ đầu năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;

- Chi phí nhân công;

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;

- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý này năm nay

Quý này năm trước

Luỹ kế từ đầu năm nay

Luỹ kế từ đầu năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý này năm nay

Quý này năm trước

Luỹ kế từ đầu năm nay

Luỹ kế từ đầu năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

hướng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

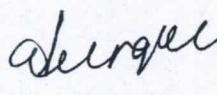
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	1 200 000 000		69 300 000 000	1 000 000 000
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1 200 000 000		69 300 000 000	1 000 000 000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;				
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;				
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;				
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.				
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	4 338 516 452	72 160 300	7 709 332 225	3 833 315 421
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	4 338 516 452		7 709 332 225	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		72 160 300		3 833 315 421
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;				
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;				
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác				

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu


Bùi Hồng Thái


Kế toán trưởng


Trần Trung Kiên

Lập, ngày tháng 01 năm 2019

Giám đốc




Hoàng Hữu Tâm